Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22.01.2020 15:53:12 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 124 /ĐA-UBND | *Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2020* |

# ĐỀ ÁN
## TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM HỌC 2019 -2020

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

Việc xét thăng hạng viên chức nhằm tạo điều kiện để viên chức đã được đào tạo nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt được đảm nhận công việc cao hơn phù hợp với chuyên môn được đào tạo; đảm bảo quyền, lợi ích của cán bộ, giáo viên và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tại các trường công lập trên địa bàn tỉnh.

### 2. Yêu cầu

- Việc xét thăng hạng phải đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức.

- Bảo đảm đúng vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.

- Viên chức phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

- Bảo đảm bình đẳng, công bằng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

## II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về việc sửa đổi bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp *(sau đây gọi tắt là Thông tư 28/2017/TT-BGDĐT);*

Thông tư số 29/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.

Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT- BGDĐT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập.

Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quan lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

## III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

### 1. Phạm vi:

Các trường trung học phổ thông có nhu cầu, có vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng theo đề án vị trí việc làm của đơn vị đã xây dựng.

**2. Đối tượng:** Giáo viên trung học phổ thông hạng III (V.07.05.15) đang giảng dạy tại trung học phổ thông công lập đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn xét thăng hạng Giáo viên trung học phổ thông hạng II (V.07.05.14) theo quy định.

## IV. TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN XÉT THĂNG HẠNG

Các đối tượng được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi bảo đảm đủ tiêu chuẩn, điều kiện được quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT:

1. Cơ sở giáo dục có nhu cầu về vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký dự xét và được cấp có thẩm quyền cử tham dự kỳ xét thăng hạng.

2. Được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 03 (ba) năm liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự xét; có đủ phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian bị thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

3. Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký dự xét theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT- BGDĐT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập.

## V. NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

### 1. Nguyên tắc xét thăng hạng

- Việc cử giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp, nhu cầu của các cơ sở giáo dục công lập và tình hình thực tế của địa phương.

- Giáo viên được tham dự xét thăng hạng từ hạng thấp lên hạng cao hơn liền kề cùng chức danh nghề nghiệp đang giữ.

- Giáo viên dự xét thăng hạng phải có đủ hồ sơ và các minh chứng theo quy định. Đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí không có minh chứng là các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, quyết định, bằng khen, giấy khen, đề tài, đề án hoặc sản phẩm được ứng dụng trong giáo dục, giảng dạy học sinh và tài liệu có liên quan thì minh chứng là xác nhận của cơ quan sử dụng giáo viên về năng lực của giáo viên đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đó.

- Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

**2. Nội dung và hình thức:** Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên trung học phổ thông hạng III lên giáo viên hạng II: Thông qua việc **xét và chấm điểm hồ sơ** theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng II;

**3. Cách tính điểm hồ sơ xét thăng hạng**

- Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

- Điểm hồ sơ là 100 điểm, cụ thể:

+ Nhóm tiêu chí đánh giá về khả năng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên ở hạng đề nghị xét: 5,0 điểm;

+ Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng: 20 điểm;

+ Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: 75 điểm;

(Quy định điểm chi tiết của từng tiêu chí tại phụ lục kèm theo Thông tư 28/2017/TT-BGDĐT).

- Điểm tăng thêm:

+ Điểm tăng thêm được thực hiện đối với những trường hợp sau: Có trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định của hạng (tính vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 28/2017/TT-BGDĐT); có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cao hơn so với quy định của hạng; giáo viên có học sinh đoạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia trong cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức (không tính các cuộc thi do các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Giáo dục tổ chức), giáo viên có học sinh trong đội tuyển học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế và giáo viên có học sinh đoạt giải khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao

khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế (tính vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư 28/2017/TT-BGDĐT);

+ Điểm tăng thêm tính cho mỗi minh chứng của tiêu chuẩn, tiêu chí do Hội đồng xét thăng hạng quy định nhưng không vượt quá 5,0 điểm. Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

**4. Trường hợp miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học trong kỳ xét thăng hạng**

a) Giáo viên tính đến ngày 31 tháng 12 của năm tổ chức xét thăng hạng, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ thì được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng chức danh nghề nghiệp.

b) Trong trường hợp giáo viên thuộc diện được miễn xét trình độ tin học, ngoại ngữ nhưng có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định về trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

**5. Xác định người được thăng hạng và thông báo kết quả**

a) Người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong kỳ xét thăng hạng phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

- Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT.

b) Kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng II được thông báo tới cá nhân, đơn vị tham dự kỳ xét chậm nhất sau 15 ngày làm việc, tính từ thời điểm hoàn thành kỳ xét thăng hạng.

c) Giáo viên không được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần này không được bảo lưu kết quả cho kỳ xét thăng hạng lần sau.

## VI. THÀNH PHẦN HỒ SƠ, THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ THỜI GIAN XÉT THĂNG HẠNG

**1. Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng**

a) Đơn đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Bản sơ yếu lý lịch của viên chức theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV, có xác nhận của cơ quan sử dụng hoặc quản lý viên chức;

c) Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng viên chức không giữ chức vụ quản lý hoặc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm viên chức quản lý;

d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp đăng ký xét được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;

đ) Các minh chứng khác theo được quy định trong Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT.

Hồ sơ đóng cuốn theo thứ tự nêu trên, đặc biệt các minh chứng phải sắp xếp theo đúng thứ tự của bảng điểm, có đánh số theo bảng điểm (ví dụ: 1a, 1b, .., 2a, 2b, 2c…)

**2. Thời gian nhận hồ sơ, tổ chức xét thăng hạng:**

Sau khi Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch chi tiết tổ chức xét thăng hạng.

- Dự kiến thời gian nhận hồ sơ: tháng 3/2020.
- Dự kiến thời gian xét thăng hạng: tháng 4/2020.
- Địa điểm xét: dự kiến tại Trường Trung học Phổ thông Tây Ninh.

## VII. CHỈ TIÊU, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC XÉT THĂNG HẠNG

### 1. Chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức

| TT | Tên đơn vị | TS CBQL, giáo viên hiện có | Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp CBQL, giáo viên hiện có | | | | Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng CBQL, giáo viên | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | I | II | III | IV | I | II | III | IV |
| 1 | GDNN-GDTX TP Tây Ninh | **16** | | 2 | 14 | | | | | |
| 2 | GDNN-GDTX Châu Thành | **13** | | 2 | 11 | | | 1 | | |
| 3 | GDNN-GDTX Tân Biên | **13** | | 1 | 12 | | | 4 | | |
| 4 | GDNN-GDTX Trảng Bàng | **9** | | 1 | 8 | | | | | |
| 5 | GDNN-GDTX Hòa Thành | **13** | | | 13 | | | 6 | | |
| 6 | GDNN-GDTX Dương M Châu | **7** | | | 7 | | | 2 | | |
| 7 | GDNN-GDTX Tân Châu | **7** | | | 7 | | | | | |
| 8 | GDNN-GDTX Gò Dầu | **6** | | | 6 | | | 1 | | |
| 9 | GDNN-GDTX Bến Cầu | **11** | | | 11 | | | 1 | | |
| 10 | THPT Trần Đại Nghĩa | **63** | | 9 | 54 | | | 16 | | |
| 11 | THPT Lê Quý Đôn | **62** | | 3 | 59 | | | 18 | | |
| 12 | THPT Chuyên Hoàng Lê Kha | **65** | | 20 | 45 | | | 17 | | |
| 13 | THPT Tây Ninh | **78** | | 12 | 66 | | | 7 | | |
| 14 | Phổ thông Dân tộc Nội trú | **26** | | 4 | 22 | | | 4 | | |
| 15 | THPT Lý Thường Kiệt | **79** | | 17 | 62 | | | 13 | | |
| 16 | THPT Nguyễn Trung Trực | **53** | | 7 | 46 | | | 15 | | |
| 17 | THPT Nguyễn Chí Thanh | **68** | | 6 | 62 | | | 9 | | |
| 18 | THPT Huỳnh Thúc Kháng | **24** | | 3 | 21 | | | 8 | | |
| 19 | THPT Nguyễn Huệ | **51** | | 4 | 47 | | | 8 | | |
| 20 | THPT Hoàng Văn Thụ | **101** | | 40 | 61 | | | 14 | | |
| 21 | THPT Lê Hồng Phong | **20** | | 12 | 8 | | | 0 | | |

| TT | Tên đơn vị | TS CBQL, giáo viên hiện có | Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp CBQL, giáo viên hiện có | | | | Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng CBQL, giáo viên | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | I | II | III | IV | I | II | III | IV |
| 22 | THPT Ngô Gia Tự | **45** | | 2 | 43 | | | 13 | | |
| 23 | THPT Nguyễn Văn Trỗi | **42** | | 1 | 41 | | | 10 | | |
| 24 | THPT Quang Trung | **77** | | 20 | 57 | | | 11 | | |
| 25 | THPT Nguyễn Trãi | **64** | | 9 | 55 | | | 9 | | |
| 26 | THPT Bình Thạnh | **39** | | 0 | 39 | | | 16 | | |
| 27 | THPT Trảng Bàng | **41** | | 5 | 36 | | | 10 | | |
| 28 | THPT Lộc Hưng | **46** | | 13 | 33 | | | 12 | | |
| 29 | THPT Trần Phú | **72** | | 6 | 66 | | | 23 | | |
| 30 | THPT Lương Thế Vinh | **35** | | 5 | 30 | | | 5 | | |
| 31 | THPT Dương Minh Châu | **65** | | 4 | 61 | | | 5 | | |
| 32 | THPT Nguyễn Thái Bình | **52** | | 1 | 51 | | | 30 | | |
| 33 | THPT Tân Hưng | **25** | | 1 | 24 | | | 3 | | |
| 34 | THPT Tân Châu | **88** | | 6 | 82 | | | 16 | | |
| 35 | THPT Tân Đông | **29** | | 7 | 22 | | | 3 | | |
| | **Tổng cộng** | **1505** | **0** | **223** | **1282** | **0** | **0** | **310** | **0** | **0** |

**2. Tổng số viên chức đăng ký tham gia xét thăng hạng:** Giáo viên trung học phổ thông hạng III lên Giáo viên trung học phổ thông hạng II, Mã số V.07.05.14 có 310 viên chức đăng ký xét thăng hạng năm học 2019-2020 (*Danh sách kèm theo*)

## VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Đối với viên chức

- Giáo viên có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định đều được đăng ký dự xét thăng hạng theo Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Giáo viên được cử tham gia xét thăng hạng có trách nhiệm cung cấp các thủ tục, giấy tờ có liên quan đến hồ sơ và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

### 2. Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập

Có trách nhiệm thông báo công khai trong toàn đơn vị về văn bản hướng dẫn về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giáo viên năm học 2019-2020.

Xem xét tiêu chuẩn, điều kiện, đồng thời gửi văn bản kèm theo danh sách đề nghị xét thăng hạng cho viên chức thuộc quyền quản lý và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc cử viên chức tham gia xét thăng hạng.

**3. Sở Giáo dục và Đào tạo**

Sau khi Đề án được phê duyệt, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng Kế hoạch chi tiết xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông hạng III lên hạng II năm học 2019-2020.

**4. Dự kiến thành viên Hội đồng xét thăng hạng**

- Bà Mai Thị Lệ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Chủ tịch Hội đồng;

- Ông Nguyễn Văn Phước, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Phó Chủ tịch Hội đồng;

- Ông Phạm Ngọc Hải, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên;

- Ông Trần Hòa Hiệp, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên kiêm Thư ký;

- Ông Hồ Hải Thọ, Trưởng phòng Giáo dục Trung học Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên;

- Ông Bùi Tuấn Hải, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên;

- Ông Ngô Khắc Đức, Phó Trưởng phòng Phòng Giáo dục Trung học, Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên.

Trên đây là Đề án tổ chức xét thăng hạng giáo viên trung học phổ thông hạng III lên hạng II năm học 2019-2020./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- LĐVP;
- Phòng NCPC;
- Lưu: VT.

5

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Ngọc



# BÁO CÁO THỰC TRẠNG CƠ CẤU HẠNG VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG THĂNG HẠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2020

| TT | Tên đơn vị | TS CBQL, giáo viên hiện có | Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp CBQL, giáo viên hiện có | | | | Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng CBQL, giáo viên | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Hạng IV | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Hạng IV |
| 1 | GDTX TP Tây Ninh | 16 | | 2 | 14 | | | | | |
| 2 | GDTX Châu Thành | 13 | | 2 | 11 | | | 1 | | |
| 3 | GDTX Tân Biên | 13 | | 1 | 12 | | | 4 | | |
| 4 | GDTX Trảng Bàng | 9 | | 1 | 8 | | | | | |
| 5 | GDTX Hòa Thành | 13 | | | 13 | | | 6 | | |
| 6 | GDTX Dương Minh Châu | 7 | | | 7 | | | 2 | | |
| 7 | GDTX Tân Châu | 7 | | | 7 | | | | | |
| 8 | GDTX Gò Dầu | 6 | | | 6 | | | 1 | | |
| 9 | GDTX Bến Cầu | 11 | | | 11 | | | 1 | | |
| 10 | THPT Trần Đại Nghĩa | 63 | | 9 | 54 | | | 16 | | |
| 11 | THPT Lê Quý Đôn | 62 | | 3 | 59 | | | 18 | | |
| 12 | THPT Chuyên Hoàng Lê Kha | 65 | | 20 | 45 | | | 17 | | |
| 13 | THPT Tây Ninh | 78 | | 12 | 66 | | | 7 | | |
| 14 | Phổ thông Dân tộc Nội trú | 26 | | 4 | 22 | | | 4 | | |
| 15 | THPT Lý Thường Kiệt | 79 | | 17 | 62 | | | 13 | | |
| 16 | THPT Nguyễn Trung Trực | 53 | | 7 | 46 | | | 15 | | |
| 17 | THPT Nguyễn Chí Thanh | 68 | | 6 | 62 | | | 9 | | |
| 18 | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 24 | | 3 | 21 | | | 8 | | |
| 19 | THPT Nguyễn Huệ | 51 | | 4 | 47 | | | 8 | | |
| 20 | THPT Hoàng Văn Thụ | 101 | | 40 | 61 | | | 14 | | |
| 21 | THPT Lê Hồng Phong | 20 | | 12 | 8 | | | 0 | | |
| 22 | THPT Ngô Gia Tự | 45 | | 2 | 43 | | | 13 | | |
| 23 | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 42 | | 1 | 41 | | | 10 | | |
| 24 | THPT Quang Trung | 77 | | 20 | 57 | | | 11 | | |
| 25 | THPT Nguyễn Trãi | 64 | | 9 | 55 | | | 9 | | |
| 26 | THPT Bình Thạnh | 39 | | 0 | 39 | | | 16 | | |
| 27 | THPT Trảng Bàng | 41 | | 5 | 36 | | | 10 | | |
| 28 | THPT Lộc Hưng | 46 | | 13 | 33 | | | 12 | | |
| 29 | THPT Trần Phú | 72 | | 6 | 66 | | | 23 | | |
| 30 | THPT Lương Thế Vinh | 35 | | 5 | 30 | | | 5 | | |
| 31 | THPT Dương Minh Châu | 65 | | 4 | 61 | | | 5 | | |
| 32 | THPT Nguyễn Thái Bình | 52 | | 1 | 51 | | | 30 | | |
| 33 | THPT Tân Hưng | 25 | | 1 | 24 | | | 3 | | |
| 34 | THPT Tân Châu | 88 | | 6 | 82 | | | 16 | | |
| 35 | THPT Tân Đông | 29 | | 7 | 22 | | | 3 | | |
| | **Tổng cộng** | **1505** | **0** | **223** | **1282** | **0** | **0** | **310** | **0** | **0** |

UBND TỈNH TÂY NINH

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT THĂNG HẠNG TỪ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020**

*(Kèm theo Đề án 19/ĐA-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Toàn | 28/11/1980 | | Phó Hiệu trưởng | THPT Bình Thạnh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2017 | Thạc sĩ | QLGD | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 2 | Huỳnh Thị Thu Hương | | 1/12/1982 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | Sinh học | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 3 | Nguyễn Ngọc Lan | | 1983 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 3/1/2017 | Đại học | Ngữ văn | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 4 | Trần Thị Quỳnh Như | | 8/10/1980 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/3/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/3/2019 | Thạc sĩ | Ngữ văn | Cơ bản | C | GV THPT hạng II |
| 5 | Ngô Thị Gái | | 9/10/1983 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2019 | Đại học | Thể dục | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 6 | Hà Văn Tổng | 3/2/1986 | | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 24/8/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/24/2018 | Đại học | Địa lí | B | B | GV THPT hạng II |
| 7 | Nguyễn Thị Lon | | 15/5/1989 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/1/2018 | Đại học | Toán-Tin | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 8 | Phan Thị Cẩm Loan | | 16/6/1987 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 8/20/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 20/5/2017 | Đại học | Hóa học | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 9 | Phạm Văn Biên | 1/3/1983 | | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 24/08/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/8/2019 | Đại học | Vật lí | CĐSP Lí-Tin | A2 | GV THPT hạng II |
| 10 | Võ Thị Hiền Hậu | | 19/4/1982 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2018 | Đại học | Sử -Địa | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 11 | Đậu Xuân Thảo | 1/1/1983 | | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/4/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 12/4/2018 | Đại học | Tin học | Cử nhân | B | GV THPT hạng II |
| 12 | Lâm Tiên Thuận | | 24/04/1979 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 19/9/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 19/6/2018 | Đại học | Sinh học | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 13 | Nguyễn Thanh Tùng | 10/1/1981 | | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | Vật lí | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 14 | Ngô Đoàn Thanh Thủy | | 3/2/1983 | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2019 | Đại học | GDCT | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 15 | Nguyễn Văn Mộng | 24/04/1979 | | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 24/8/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 24/8/2016 | Thạc sĩ | Toán | Cơ bản | B1 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 16 | Trần Hồng Quân | 20/5/1983 | | Giáo viên | THPT Bình Thạnh | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2019 | Đại học | Hóa học | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 17 | Lê Công Mẫn | 10/11/1980 | | Giáo viên Toán | THPT Dương Minh Châu | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 9/3/2019 | Thạc sĩ | Toán | A | C | GV THPT hạng II |
| 18 | Vũ Thị Vân Anh | 9/27/1976 | | Giáo viên Văn | THPT Dương Minh Châu | 9/1/2000 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 12/1/2017 | Thạc sĩ | Văn | | C | GV THPT hạng II |
| 19 | Lê Quẹo | 11/24/1984 | | Giáo viên Lý | THPT Dương Minh Châu | 9/1/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 3/1/2018 | Thạc sĩ | Lý | | C | GV THPT hạng II |
| 20 | Lê Thị Tùng | | 10/25/1977 | Giáo viên Văn | THPT Dương Minh Châu | 9/7/2000 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 3/7/2018 | Thạc sĩ | Văn | | C | GV THPT hạng II |
| 21 | Phan Minh Trung | 5/30/1983 | | Giáo viên Thể dục | THPT Dương Minh Châu | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2018 | Đại học | Sư phạm GDTC | A | | GV THPT hạng II |
| 22 | Trịnh Văn Bé Ba | 8/17/1979 | | GV Toán | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/19/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 6/19/2018 | Thạc sĩ | Toán | A | C Anh | GV THPT hạng II |
| 23 | Ngô Trường Chinh | 4/7/1971 | | GV Tiếng Pháp | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 10/15/1992 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 7/15/2019 | Đại học | Tiếng Pháp | TH CB | Cử nhân Tiếng Anh, B2 Pháp | GV THPT hạng II |
| 24 | Nguyễn Ngọc Duệ | | 28/03/1981 | GV Toán | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 9/3/2019 | Thạc sĩ | Toán | B | C Anh | GV THPT hạng II |
| 25 | Lê Thị Trúc Hà | | 20/01/1980 | TPCM, GV Toán | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/19/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 12/19/2017 | Thạc sĩ | Toán | TH CB | B1 Anh | GV THPT hạng II |
| 26 | Trần Vi Hạ | | 22/3/1983 | GV Tiếng Pháp | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 3/1/2017 | Đại học | Tiếng Pháp | TH CB | B Anh | GV THPT hạng II |
| 27 | Lê Thị Thúy Hằng | | 07/06/1983 | TPCM, GV Địa lí | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2017 | Đại học | Địa lí | TH CB | B Anh | GV THPT hạng II |
| 28 | Lê Thị Lan Hương | | 09/03/1977 | GV Tiếng Anh | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/7/1999 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 9/7/2017 | Đại học | Ngữ văn Anh | A | Cử nhân Tiếng Anh, C1 Anh | GV THPT hạng II |
| 29 | Hà Quốc Khanh | 1/6/1972 | | GV Vật lí | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 8/30/1994 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 3/10/2017 | Thạc sĩ | Vật lí | TH CB | C Anh Văn | GV THPT hạng II |
| 30 | Lê Thị Hồng Nhung | | 14/08/1988 | GV Tin học | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/4/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/2/2019 | Đại học | Tin học | Cử nhân Tin học | B1 Anh | GV THPT hạng II |
| 31 | Lê Thị Thúy Phượng | | 07/06/1983 | GV Giáo dục công dân | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2018 | Đại học | Giáo dục chính trị | TH CB | B Anh | GV THPT hạng II |
| 32 | Trần Phạm Duy Quang | 3/24/1987 | | TPCM, GV Sinh học | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 8/24/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 9/1/2019 | Thạc sĩ | Sinh học | TH CB | B Anh, TOEFL ITP 467 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 33 | Nguyễn Thị Hồng Sâm | | 01/06/1979 | GV Tiếng Pháp | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 12/1/2018 | Đại học | Tiếng Pháp | TH CB | B Anh | GV THPT hạng II |
| 34 | Nguyễn Bạch Phương Thảo | | 04/08/1975 | GV Lịch sử | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 8/30/1997 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 3/1/2019 | Đại học | Lịch sử | TH CB | B Anh | GV THPT hạng II |
| 35 | Nguyễn Anh Thư | | 27/03/1981 | GV Tiếng Anh | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 9/3/2019 | Thạc sĩ | Tiếng Anh | TH CB | ThS Tiếng Anh, C Pháp | GV THPT hạng II |
| 36 | Lê Thị Biên Thùy | | 06/03/1984 | GV Vật lí | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Thạc sĩ | Vật lí | A | TOEFL ITP 460 | GV THPT hạng II |
| 37 | Hà Thị Mỹ Trinh | | 28/09/1986 | P.CTCĐ, GV Ngữ văn | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 8/13/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 3/1/2018 | Thạc sĩ | Ngữ văn | B | B1 Anh | GV THPT hạng II |
| 38 | Võ Thị Phương Uyên | | 26/09/1983 | GV Thể dục, GDQP&AN | THPT chuyên Hoàng Lê Kha | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | Giáo dục thể chất | A | B Anh | GV THPT hạng II |
| 39 | Huỳnh Văn Việt | 6/20/1978 | | Phó Hiệu trưởng | THPT Hoàng Văn Thụ | 1/23/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 4/23/2017 | Đại học | Sư phạm Hóa | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 40 | Đặng Minh Hiếu | 5/16/1987 | | Giáo viên Tin học | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/20/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 2/20/2017 | Đại học | Sư phạm Tin học | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 41 | Đinh Xuân Thắng | 5/14/1985 | | Giáo viên Toán | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/24/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/24/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 42 | Trần Thanh Phong | 4/27/1980 | | Giáo viên Toán | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/24/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/24/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 43 | Nguyễn Hoàng Sang | 5/10/1980 | | Giáo viên Toán | THPT Hoàng Văn Thụ | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/3/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 44 | Dương Thanh Thư | 10/26/1976 | | Giáo viên Văn | THPT Hoàng Văn Thụ | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | Sư phạm Văn | B | B | GV THPT hạng II |
| 45 | Nguyễn Thanh Sang | 11/20/1988 | | Giáo viên TD-QPAN | THPT Hoàng Văn Thụ | 9/1/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 6/1/2017 | Đại học | Sư phạm TD-QPAN | A | B | GV THPT hạng II |
| 46 | Đỗ Thị Kim Thi | | 4/22/1982 | Giáo viên Vật Lý | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/24/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 8/24/2016 | Đại học | Sư phạm Lý | THCB | A2 | GV THPT hạng II |
| 47 | Nguyễn Thị Kim Huế | | 7/9/1985 | Giáo viên Lịch Sử | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/25/2018 | Đại học | Sư phạm Sử | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 48 | Lê Tấn Dũng | 6/6/1977 | | Giáo viên Tin học | THPT Hoàng Văn Thụ | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 9/3/2019 | Đại học | Sư phạm Tin học | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 49 | Nguyễn Thị Thu Hương | | 1/7/1985 | Giáo viên Địa lí | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/25/2017 | Đại học | Sư phạm Địa | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 50 | Lương Thị Lam | | 9/1/1986 | Giáo viên Địa lí | THPT Hoàng Văn Thụ | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2018 | Đại học | Sư phạm Địa | A | A2 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 51 | Nguyễn Thị Huyền | | 10/10/1989 | Giáo viên Văn | THPT Hoàng Văn Thụ | 9/4/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/4/2019 | Đại học | Sư phạm Văn | B | B | GV THPT hạng II |
| 52 | Bùi Thị Thu Hiền | | 11/2/1981 | Giáo viên Địa lí | THPT Hoàng Văn Thụ | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2018 | Đại học | Sư phạm Địa | A | B | GV THPT hạng II |
| 53 | Nguyễn Thành Long | 6/3/1975 | | Giáo viên Thể dục | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 9/7/1999 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 9/7/2017 | Đại học | Thể dục thể thao | UDCNT T cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 54 | Huỳnh Văn Nam | 12/22/1977 | | Giáo viên Ngữ văn | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 9/1/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/1/2019 | Đại học | Sư phạm ngữ văn | UDCNT T cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 55 | Võ Danh Đức | 11/20/1979 | | Giáo viên Tiếng anh | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 9/7/1999 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 6/7/2018 | Đại học | Sư phạm Tiếng anh | B | B | GV THPT hạng II |
| 56 | Lê Hoàng Nhơn | 3/8/1979 | | Giáo viên Vật lý | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | Sư phạm Vật lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 57 | Lâm An Hải Khang | 5/19/1982 | | Giáo viên Toán | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 2/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 11/1/2018 | Đại học | Sư phạm Toán | B | B | GV THPT hạng II |
| 58 | Phạm Thị Phận | | 9/15/1983 | Giáo viên GDCD | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 3/3/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 7/3/2019 | Đại học | Sư phạm giáo dục chính trị | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 59 | Nguyễn Văn Thường | 5/5/1985 | | Giáo viên Thể dục | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 24/08/209 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | Sư phạm Giáo dục thể chất | A | B | GV THPT hạng II |
| 60 | Võ Thị Thiện | | 12/30/1986 | Giáo viên Lịch sử | THPT Huỳnh Thúc Kháng | 9/4/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/4/2019 | Đại học | Lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |
| 61 | Trần Thị Kim Sen | | 1/1/1984 | Phó Hiệu trưởng | THPT Lê Quý Đôn | 9/1/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 12/1/2016 | Thạc sĩ | Vật lí | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 62 | Lương Nguyễn Đăng Khoa | 2/1/1976 | | Phó Hiệu trưởng | THPT Lê Quý Đôn | 8/25/1999 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 2/25/2017 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Vật lý | Trung cấp | A2 | GV THPT hạng II |
| 63 | Nguyễn Xuân An | | 1/14/1981 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 7/1/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/1/2018 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Vật lý | B | B | GV THPT hạng II |
| 64 | Đỗ Hùng Sơn | 29/12/1985 | | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 24/08/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/08/2019 | Thạc sĩ | Sinh học | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 65 | Lê Thị Minh Tâm | | 2/8/1978 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 12/1/1998 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 12/1/2016 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Toán | Cử nhân | B | GV THPT hạng II |
| 66 | Nguyễn Thị Hồng Phương | | 4/16/1982 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 6/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 12/1/2016 | Cử nhân khoa học | Ngữ Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 67 | Trần Thị Thu | | 12/2/1975 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/4/1998 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 3/4/2019 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Ngữ Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 68 | Phạm Thị Song Thy | | 3/18/1971 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/12/1994 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 3/12/2018 | Cử nhân ngoại ngữ | Tiếng Anh | A | Tiếng Pháp B | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 69 | Lê Huỳnh Nguyên Bảo | 10/10/1981 | | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2018 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Sử-Địa | B | B | GV THPT hạng II |
| 70 | Phan Thị Tuyết Nhung | | 1/20/1981 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2018 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Sử-Địa | A | B | GV THPT hạng II |
| 71 | Nguyễn Hà Bảo Tú | | 9/19/1976 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 8/25/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 5/25/2017 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Ngữ Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 72 | Trần Thị Thanh Thủy | | 2/17/1985 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/4/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 6/1/2019 | Thạc sĩ | Vật lí | A | C | GV THPT hạng II |
| 73 | Hoàng Vân | | 8/21/1985 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/1/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 3/1/2018 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Tin học | Cử nhân | B | GV THPT hạng II |
| 74 | Trần Ngọc Linh | 1/27/1984 | | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2018 | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin | Thạc sĩ | B1 | GV THPT hạng II |
| 75 | Phạm Thị Tự | | 11/1/1981 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Cử nhân khoa học | Giáo dục chính trị | A | B | GV THPT hạng II |
| 76 | Nguyễn Thị Dương | | 9/9/1982 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Thạc sĩ | Văn học Việt Nam | A | C | GV THPT hạng II |
| 77 | Huỳnh Thị Hồng Loan | | 7/14/1986 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 9/1/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/1/2018 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |
| 78 | Võ Thị Ánh Tuyết | | 8/13/1971 | Giáo viên | THPT Lê Quý Đôn | 11/1/1998 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 8/1/2018 | Cử nhân khoa học | Sư phạm Vật lí A | A | B | GV THPT hạng II |
| 79 | Nguyễn Thị Phương Toàn | | 19/9/1977 | Giáo viên Toán | THPT Lộc Hưng | 7/9/2000 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 7/3/2017 | Đại học | Sư phạm Toán | A | B | GV THPT hạng II |
| 80 | Nguyễn Trọng Nghĩa | 10/8/1968 | | Giáo viên Sử | THPT Lộc Hưng | 10/12/1996 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 1/3/2017 | Đại học | Sư phạm Sử | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 81 | Lê Thùy Liêm | | 30/10/1981 | Giáo viên Địa | THPT Lộc Hưng | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/9/2018 | Đại học | Sư phạm Địa | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 82 | Lê Trần Thanh Tuyền | | 30/12/1985 | Giáo viên Địa | THPT Lộc Hưng | 1/9/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 1/6/2017 | Đại học | Sư phạm Địa | A | B | GV THPT hạng II |
| 83 | Võ Thị Anh Thư | | 10/5/1982 | Giáo viên Địa | THPT Lộc Hưng | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/3/2018 | Đại học | Sư phạm Địa | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 84 | Võ Thị Thùy Trang | | 23/6/1977 | Giáo viên Hóa | THPT Lộc Hưng | 1/9/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 1/3/2017 | Đại học | Sư phạm Hóa | A | B | GV THPT hạng II |
| 85 | Thành Thị Nhã Trúc | | 29/8/1983 | Giáo viên Hóa | THPT Lộc Hưng | 1/1/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/4/2019 | Đại học | Sư phạm Hóa | A | B | GV THPT hạng II |
| 86 | Trần Thị Thanh Tâm | | 1/12/1981 | Giáo viên Sinh | THPT Lộc Hưng | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/3/2018 | Đại học | Sư phạm Sinh | A | A2 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 87 | Nguyễn Thị Thúy An | | 19/8/1983 | Giáo viên GDCD | THPT Lộc Hưng | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/9/2018 | Đại học | Sư phạm GDCT | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 88 | Nguyễn Thị Kim Hữu | | 1982 | Giáo viên Lý | THPT Lộc Hưng | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/3/2018 | Đại học | Sư phạm Lý | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 89 | Lê Thị Trang | | 10/4/1981 | Giáo viên Lý | THPT Lộc Hưng | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/3/2018 | Đại học | Sư phạm Lý | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 90 | Ngô Thị Thu Vân | | 28/4/1975 | Giáo viên Lý | THPT Lộc Hưng | 7/9/1999 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 7/9/2018 | Đại học | Sư phạm Lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 91 | Đinh Quốc Việt | 12/5/2019 | | Giáo viên GDCD | THPT Lương Thế Vinh | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 1/6/2018 | Đại học | Sư phạm GDCT | B | C1 | GV THPT hạng II |
| 92 | Trịnh Công Lý | 22/11/1984 | | Giáo viên QPAN | THPT Lương Thế Vinh | 1/9/2011 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 1/3/2018 | Đại học | Sư phạm QPAN | B | B | GV THPT hạng II |
| 93 | Đặng Vũ Hoài Phương | 10/6/1985 | | Giáo viên QPAN | THPT Lương Thế Vinh | 24/8/2009 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/5/2019 | Đại học | Sư phạm GDTC-QP | A | B | GV THPT hạng II |
| 94 | Mai Thị Thu Trang | | 26/2/1984 | Giáo viên Sinh học | THPT Lương Thế Vinh | 25/8/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 15/3/2018 | Đại học | Sư phạm Sinh học | Trung cấp | B1 | GV THPT hạng II |
| 95 | Hà Văn Tính | 15/11/1986 | | Giáo viên vật lý | THPT Lương Thế Vinh | 1/9/2011 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 1/9/2018 | Đại học | Sư phạm Vật lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 96 | Nguyễn Thị Ngọc | | 10/23/1985 | GV Toán | THPT Lý Thường Kiệt | 1/2/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 7/2/2019 | Thạc sỹ | Toán giải tích | B | B1 | GV.THPT hạng II |
| 97 | Trương Thị Ngọc Dung | | 10/13/1985 | GV Toán | THPT Lý Thường Kiệt | 8/24/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | SP Toán | A | A2 | GV.THPT hạng II |
| 98 | Đỗ Nguyễn Hằng Thi | | 9/14/1984 | GV Ngữ văn | THPT Lý Thường Kiệt | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2018 | Đại học | SP Ngữ văn | Cơ bản | A2 | GV.THPT hạng II |
| 99 | Châu Thị Phương Thảo | | 5/9/1986 | GV KTNN | THPT Lý Thường Kiệt | 1/2/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 4/2/2019 | Đại học | SP KTNN | B | B | GV.THPT hạng II |
| 100 | Trần Văn Trọng | 7/19/1983 | | GV Thể dục | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | SP GDTC | A | A2 | GV.THPT hạng II |
| 101 | Lê Thị Mỹ Nhung | | 4/4/1982 | GV Địa lý | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2018 | Thạc sỹ | Địa lý học | A | C | GV.THPT hạng II |
| 102 | Thái Thị Thu Thủy | | 1/17/1984 | GV Toán | THPT Lý Thường Kiệt | 1/2/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 7/2/2019 | Đại học | SP Toán | B | A2 | GV.THPT hạng II |
| 103 | Lưu Thị Ngọc Ngà | | 1/29/1981 | GV Địa lý | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | SP Địa lý | B | B | GV.THPT hạng II |
| 104 | Thái Công Ý | 8/19/1984 | | GV Thể dục | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Đại học | SP GDTC | A | A2 | GV.THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 105 | Phan Thanh Du Lan | | 3/11/1985 | GV tiếng Anh | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 3/1/2017 | Thạc sỹ | LL&PPGD tiếng Anh | B | C1 | GV.THPT hạng II |
| 106 | Nguyễn Quốc Hùng | 3/13/1983 | | GV Vật lý | THPT Lý Thường Kiệt | 8/24/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Thạc sỹ | LL&PPGD Vật lý | A | B1 | GV.THPT hạng II |
| 107 | Nguyễn Thanh Sang | 3/15/1982 | | GV Thể dục-QPAN | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2019 | Đại học | SP GDTC-QPAN | Cơ bản | A2 | GV.THPT hạng II |
| 108 | Thái Thị Mộng Thu | | 5/6/1982 | GV Vật lý | THPT Lý Thường Kiệt | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | SP Vật lý | Cơ bản | A2 | GV.THPT hạng II |
| 109 | Nguyễn Thị Thu Hằng | | 5/7/1985 | Giáo viên Tin | THPT Nguyễn Chí Thanh | 1/12/2000 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 10/12/2018 | Thạc sĩ | CNTT | ThS | B1 | GV THPT hạng II |
| 110 | Hồ Trung Kiên | 4/22/1984 | | Giáo viên GDTC | THPT Nguyễn Chí Thanh | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Thạc sĩ | Giáo dục học | A | B | GV THPT hạng II |
| 111 | Nguyễn Tuân | 3/15/1983 | | Giáo viên Sử | THPT Nguyễn Chí Thanh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2017 | Đại học | Sư phạm Sử-Địa | A | B | GV THPT hạng II |
| 112 | Huỳnh Thị Mỹ Linh | | 3/15/1983 | Giáo viên GDCT | THPT Nguyễn Chí Thanh | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | Sư phạm Giáo dục chính trị | ĐH | B1 | GV THPT hạng II |
| 113 | Trần Thị Thơm | | 1/1/1985 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Chí Thanh | 12/24/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 5/1/2017 | Thạc sĩ | Đại số & LT số | CB | B1 | GV THPT hạng II |
| 114 | Hồ Văn Cấy | 1/1/1975 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Nguyễn Chí Thanh | 9/7/2000 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 12/7/2017 | Đại học | Sư phạm Tiếng anh | A | Pháp B | GV THPT hạng II |
| 115 | Nguyễn Thị Ngọc Trang | | 9/9/1981 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Chí Thanh | 9/3/2004 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/3/2019 | Thạc sĩ | LL & PPGD Toán | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 116 | Ngô Hoài Phương | 2/14/1985 | | Giáo viên GDTC | THPT Nguyễn Chí Thanh | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 11/25/2017 | Đại học | Sư phạm GD Thể chất | CB | B1 | GV THPT hạng II |
| 117 | Võ Thị Thu Thủy | | 1/25/1971 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Chí Thanh | 11/8/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 11/8/2016 | Thạc sĩ | Sư phạm Toán | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 118 | Đoàn Văn Phước | 20/10/1967 | | Hiệu trưởng | THPT Ngô Gia Tự | 1/20/1992 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 9 | 4.98 | 1/5/2013 | Đại học | Sư phạm GDCT | A | B | GV THPT hạng II |
| 119 | Hồ Kim Phụng | | 20/5/1968 | P. Hiệu trưởng | THPT Ngô Gia Tự | 1/12/1991 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 9 | 4.98 | 11/3/2015 | Đại học | Sư phạm Sinh Học | A | B | GV THPT hạng II |
| 120 | Đỗ Văn Tra | 20/6/1967 | | GV Vật Lý | THPT Ngô Gia Tự | 17/1/1991 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 9 | 4.98 | 1/6/2015 | Đại Học | Sư phạm Vật Lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 121 | Đỗ Công Danh | 5/2/1969 | | GV Địa Lý | THPT Ngô Gia Tự | 23/8/1992 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 9 | 4.98 | 1/3/2016 | Đại Học | Sư phạm Địa Lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 122 | Nguyễn Xuân Yên | | 15/11/1983 | GV Văn | THPT Ngô Gia Tự | 1/9/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 4 | 3.33 | 1/3/2017 | Đại Học | Sư phạm Văn | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 123 | Nguyễn Văn Cúc | 8/8/1980 | | GV GDCD | THPT Ngô Gia Tự | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 5 | 3.66 | 1/9/2018 | Đại Học | Sư phạm GDCD | A | B | GV THPT hạng II |
| 124 | Bùi Thị Hương Giang | | 20/3/1981 | GV Sử | THPT Ngô Gia Tự | 1/9/2005 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 6 | 3.99 | 1/9/2019 | Thạc Sĩ | Sư phạm Lịch Sử | B | TOFL | GV THPT hạng II |
| 125 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | | 23/7/1985 | GV Sinh | THPT Ngô Gia Tự | 25/8/2009 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 4 | 3.33 | 25/11/2017 | Thạc Sĩ | Sư phạm Sinh Học | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 126 | Ngô Thị Kim Phượng | | 28/3/1984 | GV Tin Học | THPT Ngô Gia Tự | 25/8/2009 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 4 | 3.33 | 25/2/2018 | Đại Học | Sư phạm Tin Học | ĐH | A2 | GV THPT hạng II |
| 127 | Ngô Thị Thu Vân | | 27/1/1984 | GV Tin Học | THPT Ngô Gia Tự | 25/8/2009 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 4 | 3.33 | 25/2/2018 | Đại Học | Sư phạm Tin Học | ĐH | B | GV THPT hạng II |
| 128 | Dương Thị Thu Hà | | 1/3/1982 | GV Lịch Sử | THPT Ngô Gia Tự | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 5 | 3.66 | 1/3/2018 | Đại Học | Sư phạm Sử | B | B | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 129 | Nguyễn Thị Thu Hằng | | 22/2/1981 | GV Văn | THPT Ngô Gia Tự | 3/9/2003 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 6 | 3.99 | 1/9/2019 | Thạc Sĩ | Sư phạm Văn | A | C | GV THPT hạng II |
| 130 | Phan Thị Phượng | | 6/3/1982 | GV Thể Dục | THPT Ngô Gia Tự | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V,070515 | 5 | 3.66 | 1/12/2018 | Đại Học | Sư phạm GDTC | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 131 | Nguyễn Ngọc Rãnh | | 5/19/1968 | Phó Hiệu trưởng | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/04/1993 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 4/1/2015 | Đại học | Sư phạm Hoá | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 132 | Võ Văn Hải | 6/20/1978 | | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Thái Bình | 19/09/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 6/19/2018 | Thạc sỹ | LL&PP DHBM Toán | Đại học | B1 | GV THPT hạng II |
| 133 | Lê Thuỳ Tiên | | 4/11/1984 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Thái Bình | 24/08/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/24/2019 | Thạc Sỹ | LL&PP DHBM Toán | Cao đẳng | B1 | GV THPT hạng II |
| 134 | Đinh Ngọc Ánh | 9/22/1977 | | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Thái Bình | 05/01/2004 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 10/5/2016 | Đại học | Toán | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 135 | Phan Thanh Vũ | 1/16/1981 | | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2004 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2017 | Đại học | Toán | A | B | GV THPT hạng II |
| 136 | Đỗ Thị Kim Sinh | | 12/21/1983 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Thái Bình | 20/8/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 5/20/2017 | Thạc sỹ | Toán giải tích | Cao đẳng | B1 | GV THPT hạng II |
| 137 | Nguyễn Thị Như Trang | | 11/22/1984 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/03/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 12/1/2016 | Đại học | Sư phạm Toán | Cao đẳng | A2 | GV THPT hạng II |
| 138 | Thượng Thị Ánh Nguyệt | | 12/2/1979 | Giáo viên Văn | THPT Nguyễn Thái Bình | 03/09/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 9/3/2019 | Đại học | Ngữ Văn | A | B2 | GV THPT hạng II |
| 139 | Nguyễn Thị ngọc Hân | | 10/25/1980 | Giáo viên Văn | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/3/2019 | Đại học | Ngữ Văn | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 140 | Bùi Thị Thu | | 12/22/1984 | Giáo viên Văn | THPT Nguyễn Thái Bình | 12/01/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 1/12/2019 | Đại học | Văn học | THVP nâng cao | B | GV THPT hạng II |
| 141 | Hồ Quang Hải | 12/15/1979 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Nguyễn Thái Bình | 09/10/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 1/9/2019 | Đại học | Anh văn | A | TA C1, Tiếng Pháp B | GV THPT hạng II |
| 142 | Nguyễn Thị Thanh Trang | | 11/2/1972 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Nguyễn Thái Bình | 13/09/1995 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 9/13/2018 | Đại học | Anh văn | A | TA C1, Tiếng Pháp B | GV THPT hạng II |
| 143 | Ngô Nguyễn Thị Tú Anh | | 11/16/1980 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2019 | Đại học | Anh văn | A | TA C1, Tiếng Pháp B | GV THPT hạng II |
| 144 | Phạm Công Triên | 3/6/1971 | | Giáo viên Thể dục | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/04/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 7/1/2017 | Đại học | Thể dục thể thao | A | B | GV THPT hạng II |
| 145 | Cao Hoài Phong | 8/4/1983 | | Giáo viên Thể dục | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Đại học | Giáo dục thể chất | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 146 | Lý Ngọc Lam | 12/6/1983 | | Giáo viên Thể dục | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2019 | Đại học | Giáo dục thể chất | A | B | GV THPT hạng II |
| 147 | Phạm Ngọc Thảo | 7/8/1982 | | Giáo viên Vật Lý | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2017 | Thạc sỹ | Quang học | UDCNT T nâng cao | B1 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 148 | Huỳnh Thị Cẩm Nhung | | 11/13/1981 | Giáo viên Vật Lý | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2004 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2017 | Đại học | Vật Lý | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 149 | Lê Ngọc Hoàn | 9/15/1990 | | Giáo viên Hoá học | THPT Nguyễn Thái Bình | 14/10/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 2.67 | 10/14/2017 | Đại học | Sư phạm Hoá | B | B | GV THPT hạng II |
| 150 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | | 9/15/1983 | Giáo viên Sinh học | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 12/1/2016 | Thạc sỹ | Vi sinh vật học | A | TOEIC 535 | GV THPT hạng II |
| 151 | Trần Văn Hoàng | 6/29/1991 | | Giáo viên Sinh học | THPT Nguyễn Thái Bình | 14/10/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 2.67 | 10/14/2017 | Đại học | Sư phạm Sinh | A | B | GV THPT hạng II |
| 152 | Vương Kim Thuận | | 10/31/1980 | Giáo viên Sử | THPT Nguyễn Thái Bình | 19/09/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/19/2018 | Thạc sỹ | LL&PPDH M Lịch sử | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 153 | Nguyễn Văn Dũng | 4/25/1968 | | Giáo viên Sử | THPT Nguyễn Thái Bình | 30/08/1992 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 9/1/2016 | Đại học | Lịch sử | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 154 | Phạm Thị Kim Ngọc | | 12/25/1981 | Giáo viên Địa lý | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2018 | Đại học | Sử Địa | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 155 | Nguyễn Ngọc Diễm | | 7/10/1982 | Giáo viên GDCD | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Đại học | Giáo dục chính trị | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 156 | Nguyễn Thị Dung | | 9/11/1977 | Giáo viên GDCD | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | Giáo dục chính trị | A | B | GV THPT hạng II |
| 157 | Lê Xuân Thưởng | 9/17/1982 | | Giáo viên GDCD | THPT Nguyễn Thái Bình | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | Giáo dục chính trị | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 158 | Nguyễn Công Quang | 6/2/1984 | | Giáo viên Tin học | THPT Nguyễn Thái Bình | 25/08/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2017 | Đại học | Sư phạm Tin học | Đại học | B1 | GV THPT hạng II |
| 159 | Nguyễn Trung Khanh | 7/25/1988 | | Giáo viên Tin học | THPT Nguyễn Thái Bình | 14/10/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 2.67 | 10/14/2017 | Đại học | Công nghệ thông tin | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 160 | Ngô Ngọc Thuỷ | | 2/22/1985 | Giáo viên Tin học | THPT Nguyễn Thái Bình | 24/08/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | Sư phạm Tin học | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 161 | Lê Trọng Khương | 12/25/1974 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Nguyễn Trãi | 9/7/1999 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 6/7/2018 | Đại học | Ngữ Văn Anh | Chứng chỉ UDCNT T CB | B | GV THPT hạng II |
| 162 | Trần Văn Hùng | 2/28/1965 | | Giáo viên Tin học | THPT Nguyễn Trãi | 9/1/2016 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | Công nghệ thông tin | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 163 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | | 5/19/1986 | Giáo viên Lịch sử | THPT Nguyễn Trãi | 9/1/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 3/1/2018 | Đại học | Lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |
| 164 | Nguyễn Thị Thu Nga | | 5/18/1982 | Giáo viên GDCD | THPT Nguyễn Trãi | 1/9/20008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 3.00 | 4/24/2017 | Đại học | Giáo dục chính trị | B | A | GV THPT hạng II |
| 165 | Nguyễn Thanh Sang | 10/5/1982 | | Giáo viên Ngữ văn | THPT Nguyễn Trãi | 8/20/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 3.00 | 8/20/2017 | Thạc sĩ | Văn học Việt Nam | B | B1 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 166 | Nguyễn Thị Ngọc Tú | | 10/20/1985 | Giáo viên Địa lí | THPT Nguyễn Trãi | 8/24/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.33 | 8/24/2019 | Đại học | Địa lí | A | B | GV THPT hạng II |
| 167 | Trương Thị Sen | | 5/10/1985 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Nguyễn Trãi | 8/20/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 3.00 | 6/1/2017 | Đại học | Ngữ Văn | B | B | GV THPT hạng II |
| 168 | Doãn Hoài Việt | | 10/31/1980 | Giáo viên Lịch sử | THPT Nguyễn Trãi | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.66 | 6/1/2017 | Đại học | Sử-Địa | A | B | GV THPT hạng II |
| 169 | Nguyễn Đình Thu | 6/6/1984 | | Giáo viên Vật lí | THPT Nguyễn Trãi | 8/20/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 3.00 | 3/1/2017 | Thạc sĩ | Quang học | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 170 | Đỗ Huỳnh Tuyết Mai | | 19/9/1976 | TTCM -Giáo viên Tiếng Anh | THPT Nguyễn Trung Trực | 01/11/2001 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 01/11/2016 | Đại học | Tiếng Anh | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 171 | Võ Văn Xuân | 10/08/1986 | | Giáo viên Thể dục | THPT Nguyễn Trung Trực | 24/08/2009 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/11/2018 | Đại học | Thể dục | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 172 | Trần Văn Chương | 12/10/1983 | | Giáo viên Vật lí | THPT Nguyễn Trung Trực | 04/09/2012 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3,33 | 04/09/2019 | Thạc sĩ | Vật lí | A | Cử nhân Tiếng Anh | GV THPT hạng II |
| 173 | Phùng Thị Tuyết Anh | | 18/11/1966 | Giáo viên Địa lý | THPT Nguyễn Trung Trực | 8/12/1991 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4,98 | 11/12/2014 | Đại học | Địa lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 174 | Men Mardi | | 25/05/1981 | Giáo viên Sinh học | THPT Nguyễn Trung Trực | 03/09/2004 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 03/12/2018 | Thạc sĩ | Sinh học | A, cơ bản | B1 | GV THPT hạng II |
| 175 | Phạm Tuyết Mai | | 08/10/1984 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Trung Trực | 02/01/2011 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 02/01/2019 | Đại học | Toán | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 176 | Phan Thị Kim Huê | | 08/02/1979 | TTCM - Giáo viên Vật lý | THPT Nguyễn Trung Trực | 01/09/2001 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4,32 | 01/12/2018 | Đại học | Sư phạm Vật lí | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 177 | Bùi Thị Lệ Thu | | 25/05/1969 | Giáo viên GDCD | THPT Nguyễn Trung Trực | 15/07/2008 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3,99 | 3/15/2017 | Đại học | Ngữ Văn | B | A | GV THPT hạng II |
| 178 | Phạm Thị Ngọc Hân | | 08/09/1984 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Trung Trực | 24/08/2009 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3,33 | 24/05/2019 | Đại học | Toán | Cao đẳng | B | GV THPT hạng II |
| 179 | Trần Ngọc Đệ | 17/09/1986 | | Giáo viên - Bí thư Đoàn trường | THPT Nguyễn Trung Trực | 02/01/2011 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 02/10/2018 | Đại học | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 180 | Nguyễn Hạnh Nguyên | | 03/12/1982 | Giáo viên GDCD | THPT Nguyễn Trung Trực | 01/09/2006 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 01/12/2018 | Đại học | GDCT | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 181 | Võ Thị Ngọc Điệp | | 17/11/1978 | Giáo viên Hóa học | THPT Nguyễn Trung Trực | 01/09/2001 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 01/03/2019 | Đại học | Sư phạm Hóa | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 182 | Trang Thị Thủy | | 8/30/1980 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Trung Trực | 03/09/2004 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 03/12/2018 | Đại học | Toán | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 183 | Cao Thị Kim Sa | | 8/7/1983 | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Trung Trực | 01/09/2009 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 01/12/2017 | Đại học | Toán | Đại học | B | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 184 | Nguyễn Thị Thùy Phương | | 2/8/1966 | TTCM -Giáo viên Ngữ văn | THPT Nguyễn Trung Trực | 2/1/1988 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 01/12/2016 | Đại học | Ngữ Văn | A | | GV THPT hạng II |
| 185 | Nguyễn Minh Sơn | 6/1/1965 | | Hiệu trưởng | THPT Nguyễn Huệ | 8/1/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 10/12/2016 | Đại học | Sư phạm Toán | cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 186 | Phan Văn Vách | 10/15/1976 | | Giáo viên tin học | THPT Nguyễn Huệ | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Thạc sỹ | công nghệ thông tin | thạc sỹ | B1 | GV THPT hạng II |
| 187 | Trương Hoài Phong | 11/7/1985 | | Giáo viên tin học | THPT Nguyễn Huệ | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2018 | Thạc sỹ | Khoa học máy tính | thạc sỹ | toic 540 | GV THPT hạng II |
| 188 | Đặng Thị Hơn | | 1/1/1983 | Giáo viên hóa học | THPT Nguyễn Huệ | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Đại học | hóa học | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 189 | Lê Thị Giang | | 9/2/1980 | giáo viên lịch sử | THPT Nguyễn Huệ | 9/1/2004 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2017 | Đại học | lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |
| 190 | Hồ Thị Thúy | | 9/2/1982 | Giáo viên hóa học | THPT Nguyễn Huệ | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | hóa học | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 191 | Nông Thị Nở | | 10/16/1981 | Giáo viên địa lý | THPT Nguyễn Huệ | 9/1/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 12/1/2017 | Đại học | Địa lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 192 | Lê Thị Tuyết Mai | | 10/24/1981 | Giáo viên địa lý | THPT Nguyễn Huệ | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2018 | Đại học | Địa lý | cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 193 | Đỗ Thị Bé Hạnh | | 1/9/1984 | Giáo viên Vật lí | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 24/8/2010 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/8/2019 | Thạc sĩ | Sư phạm Vật lí | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 194 | Phạm Văn Hiếu | 11/6/1980 | | Giáo viên GDTC | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/6/2018 | Thạc sĩ | GDTC | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 195 | Nguyễn Quốc Huy | 5/6/1985 | | Giáo viên Vật lí | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 24/8/2010 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/8/2019 | Thạc sĩ | Sư phạm Vật lí | KTV; B | B1 | GV THPT hạng II |
| 196 | Nguyễn Quang Hưng | 5/10/1965 | | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 1/10/2004 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 1/6/2010 | Đại học | Sư phạm Toán | Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 197 | Nguyễn Công Minh | 18/8/1988 | | Giáo viên GDTC-QPAN | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 1/9/2012 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.0 | 1/3/2018 | Đại học | GDTC-GDQP | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 198 | Nguyễn Châu Phương | 4/1/1980 | | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 3/9/2004 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/6/2018 | Đại học | Sư phạm Toán | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 199 | Trần Thị Ngọc Trâm | | 3/6/1984 | Giáo viên Tin học | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 25/8/2009 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | | 3.33 | 1/12/2017 | Đại học | Sư phạm Tin học | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 200 | Nguyễn Hoàng Anh Tú | 26/8/1974 | | Giáo viên Ngữ văn | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 1/12/1998 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 1/12/2018 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 201 | Tô Bảo Quốc | 1/1/1982 | | Giáo viên GDTC-QPAN | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/9/2019 | Đại học | GDTC-QPAN | B | A | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 202 | Trần Quốc Dũng | 13/11/1983 | | Giáo viên Toán | THPT Nguyễn Văn Trỗi | 1/9/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 1/6/2017 | Thạc sĩ | Sư phạm Toán | Cơ bản | B1 | Đã học đang chờ cấp |
| 203 | Nguyễn Ngọc Thơ | 09/06/1971 | | Giáo viên Toán | THPT Quang Trung | 10/12/1996 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 + 5% VK | 10/03/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | B | B | GV THPT hạng II |
| 204 | Dư Quốc Việt Chương | 02/05/1985 | | Giáo viên Tin học | THPT Quang Trung | 25/08/2009 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 25/05/2018 | Thạc sĩ | Khoa học máy tính | ĐH | B1 | GV THPT hạng II |
| 205 | Phạm Thị Thanh Hương | | 01/05/1983 | Giáo viên Hóa học | THPT Quang Trung | 01/09/2007 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 01/09/2019 | Thạc sĩ | LL,PP dạy học bộ môn Hóa học | CNTT Cơ bản | C | GV THPT hạng II |
| 206 | Ngô Thị Thanh Hương | | 15/03/1979 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Quang Trung | 19/09/2003 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 19/12/2017 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 207 | Nguyễn Thị Thương | | 20/01/1987 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Quang Trung | 24/08/2010 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/08/2019 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | CNTT Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 208 | Nông Hữu Thoại | 04/10/1988 | | Giáo viên Địa lý | THPT Quang Trung | 04/09/2013 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 04/03/2019 | Đại học | Sư phạm Địa lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 209 | Đặng Thị Hoài | | 17/08/1984 | Giáo viên Địa lý | THPT Quang Trung | 01/09/2012 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 01/03/2018 | Đại học | Sư phạm Địa lý | CNTT Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 210 | Bùi Kim Thoa | | 26/09/1983 | Giáo viên GDCD | THPT Quang Trung | 01/09/2007 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 01/09/2019 | Đại học | Sư phạm Giáo dục chính trị | CNTT Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 211 | Phạm Ngọc Tuyền | | 05/05/1986 | Giáo viên Công nghệ | THPT Quang Trung | 02/01/2011 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 02/07/2019 | Đại học | Sư phạm Kĩ thuật Nông Nghiệp | CNTT Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 212 | Nguyễn Nhân Thiện | 02/12/1986 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Quang Trung | 25/08/2009 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 25/05/2018 | Thạc sĩ | LL,PP giảng dạy Tiếng Anh | B | B | GV THPT hạng II |
| 213 | Lâm Trần Anh Vũ | 30/03/1974 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Quang Trung | 01/12/1998 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 01/09/2018 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | CNTT Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 214 | Nguyễn Đan Khôi | 7/18/1987 | | Giáo viên Toán | THPT Tân Châu | 01/9/2011 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/1/2018 | Đại học | Sư phạm Toán | Cơ bản | Bậc 2 | GV THPT hạng II |
| 215 | Nguyễn Văn Huy | 3/20/1983 | | Giáo viên Vật Lý | THPT Tân Châu | 03/3/2009 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 9/3/2018 | Đại học | Thạc sỹ Vật lý | TC | B1 | GV THPT hạng II |
| 216 | Nguyễn Cao Trừng | 12/31/1982 | | Giáo viên Vật Lý | THPT Tân Châu | 01/9/2006 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2017 | Đại học | Sư phạm Vật lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 217 | Vũ Mạnh Hùng | 4/12/1985 | | Giáo viên Tin học | THPT Tân Châu | 8/25/2008 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/25/2018 | Đại học | Sư phạm Tin học | ĐH | B | GV THPT hạng II |
| 218 | Nguyễn Thị Nga | | 8/28/1980 | Giáo viên Ngữ Văn | THPT Tân Châu | 01/9/2002 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 6/1/2018 | Đại học | Thạc sỹ Văn học | A | C | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 219 | Huỳnh Thị Hiền | | 7/4/1979 | Giáo viên Ngữ Văn | THPT Tân Châu | 19/9/2002 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/19/2018 | Đại học | Sư phạm Ngữ Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 220 | Lê Văn Ngọc | 3/25/1987 | | Giáo viên Lịch Sử | THPT Tân Châu | 01/9/2011 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 12/1/2017 | Đại học | Sư phạm Lịch Sử | B | B | GV THPT hạng II |
| 221 | Nguyễn Thị Ngoan | | 6/3/1987 | Giáo viên Lịch Sử | THPT Tân Châu | 24/8/2010 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 5/25/2019 | Đại học | Sư phạm Lịch Sử | B | B | GV THPT hạng II |
| 222 | Nguyễn Ánh Tuyết | | 12/24/1984 | Giáo viên Địa lý | THPT Tân Châu | 01/9/2006 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 5/1/2019 | Đại học | Sư phạm Địa Lý | B | B | GV THPT hạng II |
| 223 | Nguyễn Thị Bích Sương | | 4/27/1985 | Giáo viên Địa lý | THPT Tân Châu | 25/8/2008 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/25/2018 | Đại học | Sư phạm Địa Lý | B | B | GV THPT hạng II |
| 224 | Lê Thị Như Ý | | 4/29/1983 | Giáo viên Thể dục | THPT Tân Châu | 01/9/2006 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Đại học | Sư phạm GDTC | A | B | GV THPT hạng II |
| 225 | Nguyễn Thị Thanh Thảo | | 10/5/1986 | Giáo viên GDQPAN | THPT Tân Châu | 01/9/2011 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/1/2018 | Đại học | CN GDQPAN | A | B | GV THPT hạng II |
| 226 | Nguyễn Thị Thu Hà | | 15/01/1986 | Giáo viên Sinh | THPT Tân Châu | 8/24/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 24/8/2019 | Thạc sỹ | Sinh học thực nghiệm (Hóa Sinh) | B | Toefl ITP 453 | GV THPT hạng II |
| 227 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | | 3/30/1985 | Giáo viên Anh | THPT Tân Châu | 8/20/2010 | 2/20/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 2/20/2019 | Cử nhân | Sư phạm Tiếng Anh | A | B | GV THPT hạng II |
| 228 | Nguyễn Thế Cung | 2/3/1982 | | Giáo viên Hóa | THPT Tân Châu | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 6/1/2018 | Cử nhân | Sư phạm Hóa | B | B | GV THPT hạng II |
| 229 | Nguyễn Văn Tánh | 1/1/1979 | | Giáo viên Sử | THPT Tân Châu | 9/1/2005 | 9/1/2006 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 9/1/2017 | Cử nhân | Sư phạm Sử-địa | A | C | GV THPT hạng II |
| 230 | Nguyễn Ngọc Sơn | 8/1/1985 | Nam | Giáo viên Địa lí | THPT Tân Đông | 20/8/2010 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 20/8/2019 | Đại học | Sư phạm Địa lí | B | B | GV THPT hạng II |
| 231 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 29/12/1987 | Nữ | Giáo viên Tin học | THPT Tân Đông | 20/8/2011 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 20/2/2017 | Đại học | Tin học | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 232 | Dương Thị Ngọc Điệp | 22/08/1981 | Nữ | Giáo viên GDCD | THPT Tân Đông | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 1/6/2019 | Đại học | Giáo dục chính trị | A | B | GV THPT hạng II |
| 233 | Đoàn Thị Kiệm Ngôn | | 8/30/1979 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Tân Hưng | 10/09/2001 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 9/10/2019 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | B | GV THPT hạng II |
| 234 | Lê Phương Loan | | 4/10/1981 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Tân Hưng | 01/09/2005 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 6/1/2017 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | B | GV THPT hạng II |
| 235 | Nguyễn Thị Thu Hương | | 5/6/1979 | Giáo viên Tin học | THPT Tân Hưng | 24/08/2009 | 01/05/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | Cử nhân Tin học | Cử nhân | B | GV THPT hạng II |
| 236 | Phan Thị Ngọc Lan | | 15/02/1982 | Giáo viên Vật lý | THPT Tây Ninh | 01/09/2004 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 01/03/2017 | Thạc sỹ | LL&PP dạy học BM Vật lí | Tin học cơ bản | Trình độ C | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 237 | Phạm Ngọc Kim Chi | | 03/12/1981 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Tây Ninh | 01/09/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 03/09/2019 | Thạc sỹ | LL&PP dạy học BM Văn học | | B1 | GV THPT hạng II |
| 238 | Bùi Trang Linh Thiên Nhật | | 24/12/1973 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Tây Ninh | 01/09/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 01/09/2019 | Thạc sỹ | LL&PP dạy học Văn-TV | Trình độ A | Trình độ C | GV THPT hạng II |
| 239 | Trần Thị Mỹ Kiều | | 22/09/1984 | Giáo viên Địa lý | THPT Tây Ninh | 01/09/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 01/12/2018 | Thạc sỹ | Địa lý học | Trình độ A | B1 | GV THPT hạng II |
| 240 | Ngô Thị Thơ | | 03/06/1982 | Giáo viên GDCD | THPT Tây Ninh | 01/09/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 01/09/2018 | Thạc sỹ | Giáo dục học | Trình độ A | B1 | GV THPT hạng II |
| 241 | Dương Nguyễn Đức Long | 07/04/1981 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Tây Ninh | 01/09/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 03/12/2018 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | Tin học cơ bản | C1 | GV THPT hạng II |
| 242 | Trần Thị Ngọc Thúy | | 14/09/1974 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Tây Ninh | 01/09/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 01/07/2018 | Thạc sỹ | Giảng dạy tiếng Anh | Trình độ B | C1 | GV THPT hạng II |
| 243 | Lê Phước Mỹ | 28/7/1969 | | Phó Hiệu trưởng | THPT Trần Đại Nghĩa | 4/9/1994 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 10/12/2016 | Đại học | Sư phạm Lý | CNTT cơ bản | B2 | GV THPT hạng II |
| 244 | Võ Thị Ngọc Hạnh | | 26/10/1976 | TTCM Toán | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/12/1998 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 1/3/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | Trung cấp | A2 | GV THPT hạng II |
| 245 | Phạm Thị Ngọc Thủy | | 9/3/1980 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 1/3/2018 | Thạc sĩ | Văn học Việt Nam | A | B2 | GV THPT hạng II |
| 246 | Trần Thị Kim Nhân | | 11/7/1982 | Giáo viên Ngữ Địa lý | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 1/3/2018 | Đại học | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 247 | Lê Thị Tố Trinh | | 2/3/1981 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Trần Đại Nghĩa | 3/9/2014 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3,99 | 3/12/2018 | Thạc sĩ | Lý luận phương pháp dạy học môn Tiếng Anh | A | B1 (Tiếng pháp) | GV THPT hạng II |
| 248 | Nguyễn Thị Ngọc Trang | | 18/12/1981 | Giáo viên GDCD | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2006 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 1/12/2018 | Đại học | Sư phạm Chính trị | Trung cấp | B1 | GV THPT hạng II |
| 249 | Võ Thị Mai Lý | | 1/4/1979 | Giáo viên Vật lý | THPT Trần Đại Nghĩa | 3/9/2004 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3,99 | 1/12/2018 | Đại học | Sư phạm Lý | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 250 | Nguyễn Thiện Hào | 29/9/1970 | | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Trần Đại Nghĩa | 21/11/1996 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4,98 | 10/12/2016 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | B | GV THPT hạng II |
| 251 | Nguyễn Thị Phương Thảo | | 23/10/1982 | Giáo viên Lý | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 1/12/2017 | Thạc sĩ | Lý luận phương pháp dạy học môn Vật Lý | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 252 | Huỳnh Ngọc Trinh | | 14/11/1984 | Giáo viên Toán | THPT Trần Đại Nghĩa | 24/8/2010 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3,33 | 24/5/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | B | A2 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 253 | Nguyễn Chung Hiếu Nghĩa | | 8/5/1984 | Giáo viên Ngữ văn | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 1/3/2019 | Đại học | Sư phạm Văn | UDCNT T cơ bản | B1 | GV THPT hạng II |
| 254 | Nguyễn Thị Phượng | | 27/1/1988 | Giáo viên Lý | THPT Trần Đại Nghĩa | 20/8/2011 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 20/5/2017 | Thạc sĩ | LLPP dạy học môn Vật Lý | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 255 | Nguyễn Thị Ngọc Nữ | | 29/10/1978 | Giáo viên Tiếng Anh | THPT Trần Đại Nghĩa | 19/9/2003 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3,99 | 19/12/2017 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | B (Tiếng pháp) | GV THPT hạng II |
| 256 | Lê Minh Trí | 25/01/1982 | | Giáo viên Hóa | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2007 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 1/12/2018 | Thạc sĩ | Hóa hữu cơ | B | C | GV THPT hạng II |
| 257 | Phạm Trần Anh Thơ | | 7/3/1984 | | THPT Trần Đại Nghĩa | 1/9/2008 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3,33 | 1/3/2017 | Đại học | Sư phạm Sinh | UDCNT T cơ bản | C | GV THPT hạng II |
| 258 | Võ Thị Hằng | | 14/01/1989 | Giáo viên Văn | THPT Trần Đại Nghĩa | 4/9/2013 | 1/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 4/9/2019 | Đại học | Sư phạm Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 259 | Nguyễn Thị Hương | | 7/4/1983 | Giáo viên Toán | THPT Trảng Bàng | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 3/1/2019 | Đại học | SP Toán | A | B | GV THPT hạng II |
| 260 | Trần Văn Giàu | 12/18/1972 | | Giáo Viên Vật lý | THPT Trảng Bàng | 8/30/1998 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.16 | 8 | 4.65 | 3/1/2019 | Th. Sĩ | SP Vật lý | A | C | GV THPT hạng II |
| 261 | Đoàn Trần Duy Cương | | 10/17/1979 | Giáo viên Hóa học | THPT Trảng Bàng | 8/22/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.17 | 6 | 3.99 | 2/22/2018 | Th. sĩ | SP Hóa học | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 262 | Hồ Thị Thanh Thúy | | 2/16/1981 | Giáo Viên Vật lý | THPT Trảng Bàng | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.18 | 5 | 3.66 | 3/1/2018 | Đại học | SP Vật lý | B | B | GV THPT hạng II |
| 263 | Lý Thị Kiều Hoa | | 7/25/1983 | Giáo viên Thể dục | THPT Trảng Bàng | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.18 | 4 | 3.33 | 2/25/2018 | Đại học | GD Thể chất | A | B | GV THPT hạng II |
| 264 | Huỳnh Tấn Phước | 7/31/1982 | | Giáo viên Thể dục | THPT Trảng Bàng | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.18 | 5 | 3.66 | 12/1/2018 | Đại học | GD Thể chất | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 265 | Phan Thị Ngọc Ánh | | 7/12/1983 | Giáo viên Toán | THPT Trảng Bàng | 5/2/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.18 | 3 | 3.00 | 11/2/2016 | Đại học | SP Toán | B | B | GV THPT hạng II |
| 266 | Nguyễn Quốc Tú | 2/8/1990 | | Giáo viên Thể dục | THPT Trảng Bàng | 9/4/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.18 | 3 | 3.00 | 3/4/2019 | Đại học | GD Thể chất | A | B | GV THPT hạng II |
| 267 | Võ Phạm Linh Phước | 7/21/1985 | | Giáo viên Tin học | THPT Trảng Bàng | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.18 | 4 | 3.33 | 8/25/2017 | Đại học | SP Tin học | Đại học | B | GV THPT hạng II |
| 268 | Nguyễn Thị Phương | | 4/15/1984 | Giáo viên Địa lý | THPT Trảng Bàng | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.19 | 4 | 3.33 | 2/25/2018 | Đại học | SP Địa lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 269 | Lê Ngọc Quang | 9/26/1982 | | Phó Hiệu trưởng | THPT Trần Phú | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2017 | Đại học | Sư phạm Vật lý | Trung cấp | B1 | GV THPT hạng II |
| 270 | Hoàng Phúc Cường | 8/18/1983 | | Phó Hiệu trưởng | THPT Trần Phú | 1/12/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 7/12/2018 | Đại học | Sư phạm Lịch sử | B | B | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 271 | Lê Thị Ngọc Giàu | | 9/6/1981 | Tổ phó CM | THPT Trần Phú | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 6/3/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | B | B | GV THPT hạng II |
| 272 | Ngô Thị Kim Chi | | 4/5/1984 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 8/24/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 273 | Phan Thị Ngọc Dung | | 5/5/1982 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 8/24/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | Sư phạm Toán | B | B | GV THPT hạng II |
| 274 | Nguyễn Thị Kim Dung | | 10/20/1983 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 1/2/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 1/2/2017 | Đại học | Sư phạm Toán | B | B | GV THPT hạng II |
| 275 | Nguyễn Thị Thu Huệ | | 11/7/1971 | Tổ phó CM | THPT Trần Phú | 9/8/1993 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 | 9/10/2019 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | B | GV THPT hạng II |
| 276 | Trần Thị Thanh Huyền | | 2/10/1980 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/19/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/19/2018 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | A2 | GV THPT hạng II |
| 277 | Lê Minh Đạt | 6/15/1978 | | Giáo viên | THPT Trần Phú | 11/9/2000 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 7/23/2017 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | B | B1 | GV THPT hạng II |
| 278 | Trần Kim Vân | | 7/17/1968 | Tổ phó CM | THPT Trần Phú | 9/1/1993 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 9 | 4.98 (VK:5 %) | 9/1/2019 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | | | GV THPT hạng II |
| 279 | Phan Trọng Huấn | 9/3/1987 | | Tổ trưởng CM | THPT Trần Phú | 8/20/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 2/20/2017 | Đại học | Sư phạm Ngữ Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 280 | Đặng Thị Hải Như | | 11/11/1983 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 8/24/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | Đại học | Sư phạm Ngữ Văn | B | B | GV THPT hạng II |
| 281 | Nguyễn Thị Thúy | | 1/6/1988 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 8/20/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 5/20/2017 | Đại học | Sư phạm Ngữ Văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 282 | Châu Lệ Thơ | | 3/6/1979 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 8/1/2018 | Đại học | Sư phạm Sử - Địa | A | B | GV THPT hạng II |
| 283 | Bùi Hữu Trí | 10/14/1978 | | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.66 | 9/1/2019 | Đại học | Sư phạm Vật lý | B | B | GV THPT hạng II |
| 284 | Nguyễn Tiến Cảnh | 8/4/1978 | | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 1/6/2017 | Đại học | Mạng máy tính | Cử nhân | B | GV THPT hạng II |
| 285 | Trần Thị Thanh Thảo | | 8/16/1984 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 8/25/2008 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 8/25/2017 | Đại học | Sư phạm Tin học | Cử nhân | B | GV THPT hạng II |
| 286 | Hà Thị Thu Phương | | 7/16/1987 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 8/20/2010 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 5/20/2017 | Đại học | Sư phạm Tin học | Cử nhân | A2 | GV THPT hạng II |
| 287 | Đặng Thị Lan Phương | | 10/3/1983 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/1/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 6/1/2017 | Đại học | Sư phạm Giáo dục chính trị | Tin học cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 288 | Phan Thị Mỹ Hạnh | | 4/8/1980 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 11/1/2002 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 8/1/2018 | Thạc sĩ | LL&PPDH Hóa học | Tin học cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 289 | Võ Thị Luyến | | 4/22/1988 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/1/2011 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 6/1/2018 | Đại học | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp | B | B | GV THPT hạng II |
| 290 | Vũ Xuân Trường | 7/3/1977 | | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/1/2001 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 12/4/2016 | Đại học | Lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |
| 291 | Trần Thị Khanh | | 8/1/1990 | Giáo viên | THPT Trần Phú | 9/4/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 3/4/2019 | Đại học | Sư phạm Địa lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 292 | Nguyễn Thị Mộng Ngân | | 11/3/1978 | Giáo viên Văn | PT Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh | 9/9/2007 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 3/9/2019 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 293 | Hồ Vũ Toàn | 11/27/1981 | | Giáo viên Lịch sử-Địa lý | PT Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh | 9/1/2006 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3.60 | 12/1/2017 | Đại học | Sư phạm Sử-Địa | Cơ bản | B | GV THPT hạng II |
| 294 | Lê Minh Trung | 8/20/1977 | | Giáo viên Văn | PT Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh | 2/8/2012 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 5/8/2019 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | A | Chứng chỉ tiếng dân tộc | GV THPT hạng II |
| 295 | Huỳnh Văn Tuyên | 6/3/1988 | | Giáo viên Giáo dục Quốc phòng-An ninh | PT Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh | 9/4/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 6/1/2019 | Đại học | Sư phạm Giáo dục thể chất-Quốc phòng | A | B | GV THPT hạng II |
| 296 | Nguyễn Công Trí | 4/2/1977 | | Giáo viên Tiếng Anh | Trung tâm GDNN-GDTX Bến Cầu | 12/1/1998 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 7 | 4.32 | 12/1/2016 | Đại học | Sư phạm Tiếng Anh | A | C1 | GV THPT hạng II |
| 297 | Mai Thị Thu Thảo | | 12/10/1976 | Tổ trưởng tổ GDTX, giáo viên anh văn | Trung tâm GDNN-GDTX Châu Thành | 5/1/2005 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 5/1/2017 | Đại học Huế | Anh văn | B | B | GV THPT hạng II |
| 298 | Trần Thị Nguyệt Trang | | 1/15/1980 | Giáo viên Ngữ Văn | Trung Tâm GDNN-GDTX Dương Minh Châu | 9/3/2003 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 6 | 3.99 | 12/3/2018 | Đại học | Sư phạm Ngữ văn | Ứng dụng CNTT Cơ bản | A2 | GV THPT hạng II |
| 299 | Lâm Hải Sơn | | 4/21/1991 | Giáo viên Sinh học | Trung Tâm GDNN-GDTX Dương Minh Châu | 10/10/2013 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 2.67 | 10/10/2017 | Đại học | Sư phạm Sinh học | B | B | GV THPT hạng II |
| 300 | Dư Tiến Thành | 4/22/1983 | | Giáo viên Tin | TT GDNN-GDTX Gò Dầu | 8/25/2009 | 5/1/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 11/25/2017 | Thạc sĩ | Sư phạm Tin | Cử nhân | Toefl 460 | GV THPT hạng II |
| 301 | Huỳnh Chí Thiện Em | 01/10/1987 | | Giáo viên Địa lý | Trung tâm GDNN-GDTX Tân Biên | 9/3/2013 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 04/03/2019 | Đại học | Sư phạm Địa lý | B | B | GV THPT hạng II |
| 302 | Nguyễn Hoàng Lộc | 9/20/1980 | | Giáo viên Vật lý | Trung tâm GDNN-GDTX Tân Biên | 9/1/2008 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 5 | 3,66 | 01/9/2019 | Đại học | Sư phạm Vật lý | A | B1 | GV THPT hạng II |
| 303 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | | 2/15/1985 | Giáo viên Tin học | Trung tâm GDNN-GDTX Tân Biên | 9/1/2012 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 9/1/2018 | Đại học | ĐH Tin học | | B | GV THPT hạng II |
| 304 | Trần Thị Thảo | | 7/10/1989 | Giáo viên Lịch sử | Trung tâm GDNN-GDTX Tân Biên | 9/1/2012 | 01/5/2017 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3.00 | 3/1/2018 | Đại học | Sư phạm Lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | | Vị trí việc làm | Đơn vị | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch tương đương) | Thời gian bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp hiện hưởng | | | | | Văn bằng chứng chỉ theo yêu cầu thăng hạng | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Bậc | Hệ số lương | Ngày hưởng | Trình độ chuyên môn | Chuyên ngành | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp |
| 305 | Nguyễn Thanh Hiếu | 7/29/1973 | | P.Giám đốc | TTGDNN-GDTX Hòa Thành | 10/1/2004 | 10/1/2004 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 8 | 4.65 | 3/1/2019 | ĐHSP | Vật Lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 306 | Lê Tuyết Mai | | 9/10/1972 | GV dạy lớp | TTGDNN-GDTX Hòa Thành | 9/1/2011 | 9/1/2011 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 3/1/2018 | ĐHCNTT | Tin học | ĐH | B | GV THPT hạng II |
| 307 | Lê Thị Kiều Linh | | 8/30/1985 | GV dạy lớp | TTGDNN-GDTX Hòa Thành | 1/1/2009 | 1/1/2009 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 7/1/2017 | ĐHSP | Lịch sử | A | B | GV THPT hạng II |
| 308 | Bùi Thị Quý | | 2/27/1989 | GV dạy lớp | TTGDNN-GDTX Hòa Thành | 9/4/2013 | 9/4/2013 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 3 | 3 | 9/4/2019 | ĐHSP | Địa lý | A | B | GV THPT hạng II |
| 309 | Huỳnh Anh Quốc | 8/3/1976 | | GV dạy lớp | TTGDNN-GDTX Hòa Thành | 8/24/2010 | 8/24/2010 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 4 | 3.33 | 2/24/2019 | ĐHSP | Anh văn | A | B | GV THPT hạng II |
| 310 | Lê Văn Minh | 1/28/1991 | | GV dạy lớp | TTGDNN-GDTX Hòa Thành | 2/15/2014 | 2/15/2015 | Giáo viên THPT hạng III | V.07.05.15 | 2 | 2.67 | 2/15/2018 | ĐHSP | Hóa | B | B | GV THPT hạng II |

*Danh sách này có 310 trường hợp*